

(Phụ lục 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG SỐ LIỆU VÀO LỚP 1 NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	Trường	Phường	Trẻ 6 tuổi trên địa bàn	Số lớp	Số lớp TA TH	Số học sinh	Phân tuyến
1	Tô Vĩnh Diện	P1	324	4		122	122 - P1(KP1, KP2, KP3, KP4, KP5, KP6, KP7)
2	Hà Huy Tập			5		202	202 - P1(KP8, KP9, KP10, KP11, KP12, KP13, KP14, KP15, KP16, KP17, KP18, KP19, KP20)
3	Lam Sơn	P2	266	3		104	104 - P2 (KP1, KP2, KP3, KP4, KP5, KP6, KP7, KP8, KP9)
4	Lê Đình Chinh			4		162	162-P2 (KP10, KP11, KP12, KP13, KP14, KP15, KP16, KP17, KP18, KP19, KP20, KP21)
5	Yên Thế	P5	216	4		135	118 - P5 (KP1, một phần KP2, một phần KP3, KP4, KP5, KP6, KP7) 17 - P11(KP5, KP7, KP8)
6	Nguyễn Bá Ngọc			6		180	82 - P7(KP6, KP7, KP8) 98 - P5 (một phần KP2, một phần KP3, KP8, KP9)
7	Bế Văn Đàn	P7	292	6	1	210	210-P7 (KP1, KP2, KP3, KP4, KP5, KP9, KP10)
8	Phan Văn Trị	P11	208	5		231	191 - P11 (KP1, KP2, KP3, KP4, KP6, KP9, KP10, KP11, KP12, KP13, KP14, KP15, KP16, KP17, KP18, KP19, KP20, KP21, KP22) 40- P13 (KP3, KP4, KP6)
9	Bình Hòa	P12	389	6	1	299	259 - P12 (KP1, KP2, KP3, KP4, KP5, KP6, KP7, KP8, KP9, KP10, KP11). 40 - P13 (KP1, KP2, KP5)
10	Trần Quang Vinh			4		158	130 - P12 (KP12, KP13, KP14, KP15, KP16, KP17, KP18) 28 - P14 (KP 11,12)
11	Bình Lợi Trung	P13	390	7		310	310 - P13 (KP7, KP8, KP9, KP10, KP11, KP12, KP13, KP14, KP15, KP16, KP17, KP18, KP19, KP20, KP21, KP22, KP23, KP24, KP25, KP26, KP27, KP28, KP29, KP30)
12	Nguyễn Đình Chiểu	P14	383	5	1	168	168 - P14 (KP1, KP2, KP3, KP4, KP5)

13	Bạch Đằng			5	1	187	187 - P14 (KP6, KP7, KP8, KP9, KP10, KP13, KP14, KP15, KP16, KP17)
14	Hồng Hà	P17	220	8	2	181	181-P17 (thường trú theo VNEID)
15	Phù Đồng	P19	360	5		139	100 - P19 một phần (KP1, KP2; KP7; KP8; KP9; KP10; KP20; KP21; KP22) 39-P17(Tạm trú VNEID)
16	Thanh Mỹ Tây			5		108	108-P19 KP3; KP4; KP5; KP6; một phần (KP1 KP2; KP7; KP8; KP9; KP10).
17	Nguyễn Trọng Tuyển			5		228	152 - P19 KP11, KP12, KP13, KP14, KP15, KP16; KP17; KP18, KP19, một phần (KP 20,21,22). 76 - P25 (tạm trú VNEID) (KP1, KP2, KP3, KP4, KP5, KP6, KP7, KP8, KP9, KP10, KP11, KP12, KP13, KP14)
18	Cửu Long	P22	248	7		248	248-P22
19	Đổng Đa	P25	465	8	2	312	312- P25 (thường trú VNEID) (KP1, KP2, KP3, KP4, KP5, KP6, KP7, KP8, KP9, KP10, KP11, KP12, KP13, KP14, KP15, KP16, KP17, KP18, KP19, KP20, KP21, KP22, KP23, KP24, KP25, KP26, KP27, KP28).
20	Tầm Vu	P26	483	9		363	363 - P26 (Thường trú và tạm trú KP1, KP2, KP3, KP4, KP5, KP6, KP7, KP8, KP9, KP10, KP11, KP12, KP13, KP14, KP15, KP16, KP17, KP18).
21	Chu Văn An			3	1	120	120-P26-Thường trú tại một phần KP 1,2,3,4,5 từ tháng 5/2024 trở về trước và có nơi ở hiện tại theo VNEID tại KP 1, 2, 3, 4, 5 tại P26.
22	Thanh Đa	P27	217	8		294	77- P25 (tạm trú VNEID) (KP15, KP16, KP17, KP18, KP19, KP20, KP21, KP22, KP23, KP24, KP25, KP26, KP27, KP28). 217-P27.
23	Bình Quới Tây	P28	173	5		173	173-P28
	Tổng cộng		4634	122	9	4634	